

Số: 54/2025/QĐST-HNGĐ

Phù Ninh, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ NINH, TỈNH PHÚ THỌ

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lý Thị Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lâm

2. Bà Tống Thị Hồng Vân

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235, 246 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 8 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 203/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị V, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu F, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Trần Công Y, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu F, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949

Địa chỉ: Khu F, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Anh Y và chị V xác nhận có 01 con chung là cháu Trần Thị Hồng N, sinh ngày 19/9/2002. Hiện nay cháu Trần Thị Hồng N, sinh ngày

19/9/2002 đã thành niên và có khả năng lao động nên hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.2. *Về tài sản chung*: Chị V, anh Y và bà H thống nhất tài sản chung của chị V và anh Y là quyền sử dụng đất là thửa đất số 7 tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ: Khu F, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ; diện tích 3306,3m² (các bên chấp nhận số liệu thực tế đo đạc 3302,1 m² do sai số đo đạc) đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC975478 do UBND huyện P cấp ngày 27/12/2021 đứng tên ông Trần Công Y và bà Trần Thị V có nguồn gốc do bố mẹ đẻ anh Y là vợ chồng bà Trần Thị H1 cho; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 107,8m² xây dựng năm 2011 có trị giá là do vợ chồng bà H1 xây có công sức đóng góp của chị V, 01 nhà bếp diện tích 26,6m² xây dựng năm 2023 và công trình phụ trên đất trị giá do chị V xây có công sức đóng góp của bà H1.

Khi ly hôn các bên đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các bên tại phiên tòa cụ thể như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 1798,1 m² (trong đó có 100m² đất ở và 1698,1m² đất trồng cây lâu năm) theo chỉ giới 1,2,8,9,10,11,12,...19,1 (có bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo); trên đất có khu mộ, 01 nhà cấp 4 diện tích 107,8 m², 01 nhà bếp diện tích 26,6m² và công trình phụ trên đất tại thửa đất số 7 tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ: Khu F, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC975478 do UBND huyện P cấp ngày 27/12/2021 đứng tên ông Trần Công Y và bà Trần Thị V. Tổng giá trị tài sản bà H được hưởng là: 261.681.130đ (Chín mươi chín triệu ba trăm ba mươi chín nghìn một trăm ba mươi đồng).

- Giao cho chị Trần Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 1504 m² (trong đó 100m² đất ở và 1404m² đất trồng cây lâu năm) theo chỉ giới 2,3,4,5,6,7,8,2 (có bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo); trên đất có 01 chuồng gà tại thửa đất số 7 tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ: Khu F, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ; diện tích 3302,1 m² đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC975478 do UBND huyện P cấp ngày 27/12/2021 đứng tên ông Trần Công Y và bà Trần Thị V; 01 chuồng gà có diện tích 108 m² . Tổng giá trị tài sản chị V được hưởng là: 88.369.200đ (Tám mươi tám triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Anh Y tự nguyện hỗ trợ cho chị V là 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng).

- *Về nợ chung, công sức đóng góp*: Chị V và anh Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị V tự nguyện chịu toàn bộ là 12.100.000đ (Mười hai triệu một trăm nghìn đồng).

Xác nhận chị V đã nộp đủ.

Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. *Về án phí*: Chị V phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 4.418.000 (Bốn triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng). Xác nhận chị V đã nộp 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/2023, số 0001384 ngày 12/11/2024 và 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/2023, số 0001385 ngày 12/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Tổng là 12.300.000đ (Mười hai triệu ba trăm nghìn đồng). Hoàn trả cho chị V 7.507.000đ (Bảy triệu năm trăm linh bảy nghìn đồng).

Anh Y phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phù Ninh;
- Chi cục THADS huyện Phù Ninh;
- UBND xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Thanh Huyền